

**Biểu mẫu 3.2**

UBND QUẬN NGŨ QUYỀN  
TRƯỜNG THCS LẠC VIỆT

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2021-2022**

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I.1</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm</b> (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	1110		368	389	353
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1057 (95,26%)		355 (96,47%)	365 (93,83%)	337 (95,47%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	46 (4,12%)		8 (2,17%)	22 (5,66%)	16 (4,53%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0,45%)		4 (1,09%)	1 (0,26%)	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,09%)		1 (0,27%)		
<b>I.2</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện</b> (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	362	362			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	335 (92,54%)	335 (92,54%)			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25 (6,91%)	25 (6,91%)			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,28%)	1 (0,28%)			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,28%)	1 (0,28%)			
<b>II.1</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b> (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	1110		368	389	353
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)			220 (59,78%)	172 (44,22%)	157 (44,48%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)			132 (35,87%)	164 (42,16%)	137 (38,81%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)			16 (4,35%)	52 (13,37%)	59 (16,71%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				01 (0,26%)	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					



TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>II.2</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b> (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	362	362			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	145 (40,06%)	145 (40,06%)			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	168 (46,41%)	168 (46,41%)			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	47 (12,98%)	47 (12,98%)			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,55%)	2 (0,55%)			
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1114 (99,72%)	359 (99,17%)	368 (100%)	389 (100%)	
1.1	Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	549 (49,49%)		220 (59,78%)	172 (44,22%)	157 (44,48%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	433 (38,95%)		132 (35,87%)	164 (42,16%)	137 (38,81%)
1.2	Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	145 (40,06%)	145 (40,06%)			
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	168 (46,41%)	168 (46,41%)			
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	2	2			
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1	1			
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	28	5	8	6	9
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	18	2	5	6	5
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp quận	31			8	23
2	Cấp thành phố	11	2		7	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1				1
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét tốt nghiệp</b>					353
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>					353

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					157 (44,48%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					137 (38,81%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					59 (16,71%)
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ lớp 10 - THPT</b>					
1	Trường công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Trường ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	780/675	205/157	194/157	198/191	183/170
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>					

Quận Ngô Quyền, ngày 27 tháng 6 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đỗ Mai Hương**

